

# **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

*Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*(đã được kiểm toán)*



## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                         | 04-05        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán | 06-15        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Hà  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Quang Vinh | Thành viên |
| Bà Hồ Việt Hà       | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |              |                            |
|------------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Trần Quang Vinh    | Giám đốc     |                            |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu  | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 29/06/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Anh | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18/02/2021 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Tân | Trưởng ban |                            |
| Bà Nguyễn Lan Hương   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/06/2021   |
| Bà Đỗ Thị Lợi         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/06/2021 |
| Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt | Thành viên |                            |

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban |
|------------------------|------------|

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc ✓



**Trần Quang Vinh**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 24 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 15, đã được Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - “Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt” và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

## Chính sách kế toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

## Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán riêng về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam vào ngày 08/03/2022.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Trương Thị Mai.

**Trương Thị Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Nguyễn Thời Đại  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Út Quyên  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG  | VỐN KHẢ DỤNG    |                |                        |
|------------|---|-----------------|----------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng    | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A          | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU  | (1)             | (2)            | (3)                    |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)              | 100.000.000.000 |                |                        |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | -               |                |                        |
| 3          | Cổ phiếu quỹ  | -               |                |                        |
| 4          | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)   | -               |                |                        |
| 5          | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)  | 999.048.486     |                |                        |
| 6          | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 2.627.698.486   |                |                        |
| 7          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 2.112.661.788   |                |                        |
| 8          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 2.630.661.957   |                |                        |
| 9          | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | 18.724.659.565  |                |                        |
| 10         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -               |                |                        |
| 11         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -               |                |                        |
| 12         | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                 |                | -                      |
| 13         | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                 | 6.956.000.000  | 7.535.497.299          |
| 14         | Vốn khác (nếu có)   | -               |                |                        |
| <b>1A</b>  | <b>Tổng</b>   |                 |                | <b>127.674.227.581</b> |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                 |                |                        |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |                 |                |                        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                 |                |                        |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn   |                 |                |                        |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                |                 |                |                        |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6                |                 |                | -                      |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   |                 |                |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>               |                 |                |                        |
| 1          | Phải thu của khách hàng   |                 |                |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                 |                |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                 |                | -                      |
| 2          | Trả trước cho người bán   |                 | 333.826.547    |                        |
| 3          | Phải thu hoạt động nghiệp vụ  |                 |                |                        |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống    |                 |                |                        |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày            |                 | 8.268.229.438  |                        |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT       | NỘI DUNG   | VỐN KHẢ DỤNG |                |                      |
|-----------|--|--------------|----------------|----------------------|
|           |  | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm      |
| 4         | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |              |                |                      |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |              |                |                      |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |              |                |                      |
| 5         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |              |                |                      |
|           | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |              |                |                      |
|           | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |              |                |                      |
| 6         | Các khoản phải thu khác  |              |                |                      |
|           | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |              |                |                      |
|           | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              | 56.986.302     |                      |
| 7         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |              |                |                      |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>  |              |                |                      |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>   |              |                |                      |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn   |              |                |                      |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ  |              |                |                      |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  |              |                |                      |
| 4         | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                |                      |
| 4.1       | Tạm ứng  |              |                |                      |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                    |              |                |                      |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày  |              |                |                      |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                |                      |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>  |              |                | <b>8.659.042.287</b> |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>   |              |                |                      |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                         |              |                |                      |
| 1         | Phải thu dài hạn của khách hàng  |              |                |                      |
|           | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống          |              |                |                      |
|           | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                  |              |                |                      |
| 2         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc   |              |                |                      |
| 3         | Phải thu dài hạn nội bộ  |              |                |                      |
|           | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                      |
|           | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                |                      |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG   | VỐN KHẢ DỤNG |                      |                        |
|------------|--|--------------|----------------------|------------------------|
|            |  | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ       | Khoản tăng thêm        |
| 4          | Phải thu dài hạn khác  |              |                      |                        |
|            | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |              |                      |                        |
|            | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |              | 394.422.800          |                        |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  |              |                      |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>   |              | <b>1.677.763.303</b> |                        |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |              | -                    |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |              |                      |                        |
| 1          | Đầu tư vào công ty con   |              | -                    |                        |
| 2          | Đầu tư chứng khoán dài hạn   |              |                      |                        |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9   |              |                      |                        |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6   |              | -                    |                        |
| 3          | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài   |              | -                    |                        |
| 4          | Đầu tư dài hạn khác  |              | -                    |                        |
| 5          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |              |                      |                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  |              | -                    |                        |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn  |              | -                    |                        |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   |              | -                    |                        |
| 3          | Ký cược, ký quỹ dài hạn  |              | -                    |                        |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6 |              | -                    |                        |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>  |              |                      | <b>2.072.186.103</b>   |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>   |              |                      | <b>116.942.999.191</b> |



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

### II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |  |                  |                |                 |
|----------------------------|--|------------------|----------------|-----------------|
|                            |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro  |
| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |  | (1)              | (2)            | (3) = (1) x (2) |
| <b>I</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |                  |                | -               |
| 1                          | Tiền mặt (VND)   | 0%               | 12.880.689.389 | -               |
| 2                          | Các khoản tương đương tiền   | 0%               | 3.011.984.931  | -               |
| 3                          | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%               | 7.217.223.152  | -               |
| <b>II</b>                  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>  |                  |                | -               |
| 4                          | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0%               | -              | -               |
| 5                          | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương | 3%               | -              | -               |
| <b>III</b>                 | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>   |                  |                | -               |
| 6                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 3%               | -              | -               |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu   | 8%               | -              | -               |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%              | -              | -               |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%              | -              | -               |
| <b>III</b>                 | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |                  |                | 3.027.813.699   |
|                            | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>  |                  |                |                 |
| 7                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%               | -              | -               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%              | -              | -               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%              | -              | -               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%              | -              | -               |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |  |                  |                |                      |
|----------------------------|--|------------------|----------------|----------------------|
|                            |  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro       |
|                            |  | (1)              | (2)            | (3) = (1) x (2)      |
| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |  |                  |                |                      |
|                            | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |                  |                |                      |
| 8                          | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 20%              | 15.139.068.493 | 3.027.813.699        |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 25%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 25%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 30%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35%              | -              | -                    |
|                            | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 40%              | -              | -                    |
|                            |  |                  |                | <b>41.452.790</b>    |
| <b>IV</b>                  | <b>Cổ phiếu</b>  |                  |                |                      |
| 9                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%              | 414.527.900    | 41.452.790           |
| 10                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%              | -              | -                    |
| 11                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%              | -              | -                    |
| 12                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%              | -              | -                    |
| 13                         | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%              | -              | -                    |
|                            |  |                  |                | <b>5.503.065.440</b> |
| <b>V</b>                   | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                  |                |                      |
| 14                         | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%              | 50.610.170.876 | 5.061.017.088        |
| 15                         | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%              | 1.473.494.508  | 442.048.352          |



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

### II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A RỦI RO THỊ TRƯỜNG |  | Hệ số rủi ro (%)    | Quy mô rủi ro        | Giá trị rủi ro        |                       |
|---------------------|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư |  | (1)                 | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |                       |
| <b>VI</b>           | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |                     |                      | -                     |                       |
| 16                  | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định   | 30%                 | -                    | -                     |                       |
| 17                  | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20%                 | -                    | -                     |                       |
| 18                  | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25%                 | -                    | -                     |                       |
| 19                  | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch  | 40%                 | -                    | -                     |                       |
| 20                  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80%                 | -                    | -                     |                       |
| <b>VII</b>          | <b>Các tài sản khác</b>  |                     |                      | <b>18.436.374.560</b> |                       |
| 21                  | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần | 100%                | -                    | -                     |                       |
| 22                  | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%                 | 23.045.468.200       | 18.436.374.560        |                       |
| 23                  | Các tài sản đầu tư khác  | 80%                 | -                    | -                     |                       |
| <b>VII</b>          | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>  |                     |                      | <b>1.821.086.496</b>  |                       |
| <b>I</b>            | <b>Mã chứng khoán</b>  | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Quy mô rủi ro</b>  | <b>Giá trị rủi ro</b> |
| 1.                  | Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh  | 20%                 | 10%                  | 15.139.068.493        | 302.781.370           |
| 2.                  | Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)   | 10%                 | 30%                  | 50.610.170.876        | 1.518.305.126         |
| <b>A</b>            | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>   |                     |                      |                       | <b>28.829.792.985</b> |





**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| B                   |   | RỦI RO THANH TOÁN |      |      |      |                     |                      | Tổng giá trị rủi ro   |
|---------------------|---|-------------------|------|------|------|---------------------|----------------------|-----------------------|
|                     |   | Giá trị rủi ro    |      |      |      |                     |                      |                       |
| Loại hình giao dịch |   | (1)               | (2)  | (3)  | (4)  | (5)                 | (6)                  |                       |
| Hệ số rủi ro        |   | 0,0%              | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0%                | 8,0%                 |                       |
| <b>I</b>            | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>   |                   |      |      |      | 857.291.733         | 316.947.920          | 1.174.239.653         |
| 1                   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
| 2                   | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
| 3                   | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
| 4                   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
| 5                   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
| 6                   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                 | -    | -    | -    |                     |                      |                       |
|                     |   |                   |      |      |      |                     |                      | 11.768.659.565        |
| <b>II</b>           | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>   |                   |      |      |      | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |
|                     | <b>Thời gian quá hạn</b>  |                   |      |      |      |                     |                      |                       |
| 1                   | Từ 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                   |      |      |      | 16%                 | -                    | -                     |
| 2                   | Từ 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |                   |      |      |      | 32%                 | -                    | -                     |
| 3                   | Từ 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |                   |      |      |      | 48%                 | -                    | -                     |
| 4                   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                   |      |      |      | 100%                | 11.768.659.565       | 11.768.659.565        |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
*Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| III |   | Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác |               |                | -                     |
|-----|---|---|---------------|----------------|-----------------------|
|     |   | Hệ số rủi ro  | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |                       |
| 1   | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).<br>Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100%  | -             | -              |                       |
| IV  |   | Rủi ro tăng thêm (nếu có)                             |               |                | -                     |
| TT  | Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác   | Hệ số rủi ro (%)                                      | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro        |
| B   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>  |   |               |                | <b>12.942.899.218</b> |



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

### II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| C   | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)  | Giá trị rủi ro |
|-----|--|----------------|
| I   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31/12/2021  | 39.094.719.874 |
| II  | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí   | 7.105.319.898  |
|     | 1. Chi phí khấu hao  | 149.319.898    |
|     | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn   | 6.956.000.000  |
|     | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn  | -              |
|     | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi   | -              |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)   | 31.989.399.976 |
| IV  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)   | 7.997.349.994  |
| V   | 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh) | 5.000.000.000  |
| C   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})  | 7.997.349.994  |
| D   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)  | 49.770.042.197 |

### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 28.829.792.985              |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 12.942.899.218              |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 7.997.349.994               |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 49.770.042.197              |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 116.942.999.191             |                  |
| 6   | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)     | 234,97%                     |                  |



Nguyễn Thời Đại  
 Kế toán trưởng



Hoàng Thị Út Quyên  
 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trần Quang Vinh  
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022